

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2019

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của TTHC và rà soát, đánh giá TTHC, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện đánh giá tác động 01 TTHC, bộ phận tạo thành của TTHC được quy định trong 01 văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh, doanh nghiệp: Quyết định số 3238/2011/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND tỉnh về sửa đổi một số điều của Quy định xét tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Thẩm định về quy định TTHC:

Trong Quý II, Sở Tư pháp không thực hiện thẩm định văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh quy định nội dung về thủ tục hành chính.

b) Tham gia góp ý kiến về quy định TTHC:

Văn phòng UBND tỉnh đã tham gia góp ý kiến nội dung quy định về thủ tục hành chính tại 02 dự thảo Quyết định quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, cụ thể là:

- Dự thảo Quyết định ban hành quy định về việc lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa” (quy định của 01 TTHC);

- Dự thảo Quyết định quy định xét tôn vinh danh hiệu doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu tỉnh Thanh Hóa (quy định 01 thủ tục hành chính).

3. Về công bố, công khai thủ tục hành chính

- Về kết quả công bố TTHC: Tính đến hết ngày 15/6/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành 33 quyết định công bố, bao gồm:

+ 30 Quyết định công bố danh mục TTHC với 247 TTHC và 116 TTHC bị bãi bỏ;

+ 03 Quyết định công bố TTHC trong đó 24 TTHC mới ban hành, 01 TTHC sửa đổi bổ sung, 23 TTHC bị bãi bỏ.

- Về kết quả nhập dữ liệu về quy định TTHC: Đã tích hợp và nhập dữ liệu 272 TTHC, không công khai 139 TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Qua theo dõi, tổng hợp số liệu báo cáo của 27 huyện, thị xã, thành phố và 19 sở, ban, ngành cấp tỉnh, kết quả giải quyết TTHC từ ngày 16/3/2019 đến 15/6/2019, cụ thể như sau:

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận là 733.229 hồ sơ. Trong đó:

+ Số tiếp nhận trực tuyến: 1.790 hồ sơ.

+ Số mới tiếp nhận trực tiếp hoặc qua bưu chính: 715.624 hồ sơ

+ Số kỳ trước chuyển qua là 15.815 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết, đã trả kết quả 711.038 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 710.546 hồ sơ

+ Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 492 hồ sơ.

- Số hồ sơ đang giải quyết 22.191 hồ sơ. Trong đó:

+ Số hồ sơ đang giải quyết chưa đến hạn: 22.080 hồ sơ.

+ Số hồ sơ đang giải quyết đang giải quyết đã quá hạn: 111 hồ sơ.

- Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa: 700.132 hồ sơ. Trong đó:

+ Đã giải quyết đúng hạn: 685.231 hồ sơ.

+ Đã giải quyết quá hạn: 673 hồ sơ.

+ Chưa giải quyết: 14.228 hồ sơ.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Thực hiện Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, chuyển và xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính đã được các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm túc, đảm bảo các quy định của pháp luật. Trong Quý II, tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận 04 phản ánh kiến nghị qua số điện thoại chuyên dùng trong lĩnh vực Đất đai. Đến nay, tất cả các phản ánh kiến nghị đều đã được các cơ quan, đơn vị xử lý và báo cáo kịp thời, công khai kết quả theo đúng thời gian quy định.

6. Về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, có 07 sở, ban, ngành cấp tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá bao gồm: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Công Thương. Đến nay, có 06/07 sở đã được Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa và Báo cáo kết quả rà soát đánh giá TTHC gửi Bộ, ngành Trung ương với tổng số 14 TTHC. Qua rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính tất cả các phương án được thông qua đều đảm bảo mục tiêu cắt giảm tối thiểu 20% đề ra, hiện tại còn lại 01 sở đang hoàn thiện để trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành theo đúng tiến độ được giao tại Kế hoạch.

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

- Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền được giao tại Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh đã thực hiện ký kết hợp đồng với Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa để phát sóng 05 chuyên mục “Chung tay cải cách thủ tục hành chính” trong năm 2019.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên thực hiện cập nhật, tuyên truyền các thủ tục hành chính mới, các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp được tiếp cận, tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng, hiệu quả.

- Trong Quý II, tỉnh Thanh Hóa đã tổ chức 01 lớp tập huấn cho cán bộ, công chức làm đầu mối tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh với số lượng trên 70 người tham gia trong thời gian 02 ngày; nội dung cơ bản là hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy trình nội bộ và mô hình “4 tại chỗ” và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

8. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Theo Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về kiểm soát TTHC năm 2019 có 04 sở, 06 UBND cấp huyện và 06 UBND cấp xã được kiểm tra theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính. Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC gồm có 05 thành viên (Quyết định số 643/QĐ-VP ngày 20/6/2019) và thông báo thời gian, nội dung, chương trình làm việc công tác kiểm soát TTHC đến tất cả các đơn vị được kiểm tra (Công văn số 645/VP-ĐKT ngày 20/6/2019), thời gian kiểm tra trong quý III năm 2019.

9. Tình hình triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Thực hiện Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (được ban hành kèm

theo Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh), trong Quy II đã hoàn thành được một số nhiệm vụ sau:

- Về quy trình nội bộ: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 về việc ủy quyền cho Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh ký phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC, theo đó 100% các thủ tục hành chính cấp tỉnh đã được phê duyệt quy trình nội bộ và đang thực hiện nhập dữ liệu vào quy trình điện tử.

- Về mô hình “4 tại chỗ”: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa, theo đó các cơ quan, đơn vị liên quan trên cơ sở danh mục TTHC đã được phê duyệt đang từng bước triển khai để đưa vào thực hiện trên thực tế. Đối với việc thực hiện mô hình “4 tại chỗ” cấp huyện, cấp xã, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo, qua báo cáo các đơn vị đã hoàn thành việc phê duyệt danh mục TTHC thực hiện 4 tại chỗ tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã đảm bảo chỉ tiêu đề ra (50% đối với cấp huyện; 100% đối với cấp xã).

10. Nội dung khác

- Do TTHC thường xuyên biến động và tăng số lượng TTHC thực hiện bưu chính công ích tạo thuận lợi cho tổ chức, công dân được lựa chọn cách thức nộp hồ sơ phù hợp, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Để nâng cao tình hình công bố TTHC, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành 03 Công văn đôn đốc các cơ quan, đơn vị xây dựng công bố danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính để đảm bảo công khai kịp thời, đúng quy định.

- Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6882/UBND-KSTTHC ngày 05/6/2019 yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá chung về hiệu quả công tác kiểm soát TTHC

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc công bố Danh mục TTHC theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ. Các quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh đã kịp thời được đăng tải đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Các cơ quan, đơn vị đã thực hiện công khai đầy đủ TTHC trên Trang thông tin điện tử và niêm yết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa của huyện.

- Công tác giải quyết TTHC (nhận hồ sơ và trả kết quả) được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa đạt được nhiều kết quả tích cực, hạn chế tối đa tình trạng giải quyết hồ sơ quá hạn; kiên quyết không để xảy ra tình trạng sách nhiễu, hách dịch của cán bộ, công chức đối với người dân và doanh nghiệp; việc thu phí, lệ phí đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt trong thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính; đội ngũ cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

2. Tự đánh giá mức độ hoàn thành công tác kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

3.1 Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:

- Hệ thống quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (qldg.thutuc.hanhchinh.vn) vẫn được chưa được hoạt động trở lại, do đó công tác tổng hợp số liệu báo cáo số liệu tình hình giải quyết TTHC từ cấp xã lên cấp huyện, cấp tỉnh vẫn thực hiện theo phương thức thủ công, mất rất nhiều thời gian, công sức, dễ ảnh hưởng đến thời gian báo cáo Cục Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Chính phủ.

- Việc nhập, đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, bao gồm: Quyết định công bố; dữ liệu TTHC của một số Bộ còn chậm đã ảnh hưởng đến việc công bố, công khai TTHC của địa phương, đơn vị.

3.2 Nguyên nhân:

- Một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động trong việc theo dõi, cập nhật thủ tục hành chính do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ công bố, chủ yếu vẫn trông chờ việc cung cấp thông tin từ Văn phòng UBND tỉnh. Mặt khác, nhiều Bộ, ngành chưa thường xuyên gửi quyết định công bố về cho các Sở, ngành thực hiện nên khó khăn trong việc tiếp cận thông tin để công bố TTHC.

- Các cơ quan, đơn vị chưa có sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt về công tác kiểm soát TTHC, mặt khác các cán bộ, công chức đầu mối và cán bộ công chức chuyên môn đều là kiêm nhiệm, do đó chất lượng, hiệu quả công việc chưa cao.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ QUÝ III NĂM 2019

1. Thường xuyên nhập, đăng tải kịp thời các thủ tục hành chính được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và theo dõi, đôn đốc việc công khai TTHC trên các Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

2. Tổ chức Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm soát TTHC cho cán bộ, công chức Tổ đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh.

3. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đôn đốc, kiểm soát chất lượng, công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền.

4. Thực hiện kiểm tra các Sở, UBND cấp huyện về công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo đúng tiến độ được giao trong Kế hoạch.

5. Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác được giao.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Đề nghị Văn phòng Chính phủ:

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp sớm chuyển giao, cập nhật, chỉnh sửa hệ thống phần mềm Quản lý và đánh giá về kiểm soát TTHC (*qldg.thutuchanhchinh.vn*) phù hợp với Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, cụ thể là chỉnh sửa các biểu mẫu, hoàn thiện các tính năng công bố, tiếp nhận xử lý phản ánh kiến nghị để thuận tiện cho các địa phương thực hiện công tác tổng hợp báo cáo nghiệp vụ kiểm soát TTHC.

2. Thường xuyên quan tâm đầu tư, hoàn thiện thêm các tính năng tra cứu, thống kê trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để phục vụ việc đăng tải, công khai, tìm kiếm thuận lợi, hiệu quả.

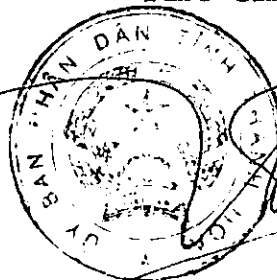
3. Đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ kịp thời bổ sung, công khai đầy đủ các Quyết định công bố có liên kết với TTHC để địa phương theo dõi và thực hiện công bố TTHC đúng thời gian quy định; thực hiện nhập, đăng tải dữ liệu TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để địa phương thuận tiện thực hiện sao chép và tích hợp dữ liệu.

Trên đây là tình hình và kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo Văn phòng Chính phủ (kèm theo Phụ lục Báo cáo các biểu số 1b, 2c, 3b, 4b, 5b, 6đ, 6g)/.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 109 /BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số 01b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
(Quý)

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2019
(Từ ngày 16/3/2019 đến ngày 15/6/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát
TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
					Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
	A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 02c/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC
DỰ ÁN/ DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG

(quý)
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2019
(từ ngày 16/3/2019 đến ngày 15/6/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL	Số TTHC	Số VB QPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 03b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-
VPCP ngày 31/10/2017.

SỐ TTHC, VBQPPL ĐƯỢC CÔNG BỐ,
CÔNG KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)

Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2019
(Từ ngày 16/3/2019 đến ngày 15/6/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Công bố danh mục TTHC			Số lượng quyết định công bố TTHC đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC được công bố					Số VBQPPL, TTHC đã được công khai/không công khai			
		Số lượng quyết định công bố danh mục TTHC	Số lượng TTHC công bố áp dụng tại địa phương	Số lượng TTHC đã được tích hợp dữ liệu và nhập sửa đổi, bổ sung thông tin trên CSDLQG		Số VBQPPL	Tổng số	Số TTHC			VBQPPL		TTHC	
								Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
A				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	Tổng số	30	247	247	3	3	48	24	1	23	3	1	272	139
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4	69	69	1	1	1	0	1	0	1	0	70	0
2.	Sở Tài nguyên và Môi trường	3	2	2	1	1	45	23	0	22	1	1	25	23
3.	Sở Y tế	3	9	9	0	0	0	0	0	0	0	0	9	6

4.	Sở Giao thông Vận tải	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
5.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3	32	32	0	0	0	0	0	0	0	0	32	6
6.	Sở Khoa học và Công nghệ	1	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0	6	3
7.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	10	10	1	1	2	1	0	1	1	0	11	5
8.	Sở Xây dựng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
9.	Sở Công Thương	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
10.	Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	Sở Giáo dục và Đào tạo	4	59	59	0	0	0	0	0	0	0	0	59	0
13.	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.	Sở Nội vụ	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
15.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3	52	52	0	0	0	0	0	0	0	0	52	87
16.	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17.	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18.	Sở Tư pháp	3	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0	6	4
19.	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 04b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017.

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢNHÓA
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(quý)
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2019
(Từ ngày 16/3/2019 đến ngày 15/6/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được Số TTHC
		Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VBQP PL được rà soát	Số TTHC					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			Số TTHC cắt giảm	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	14	12	10	0	2	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND cấp tỉnh											
	<i>Tổng số</i>	01	01	01	0	0	18	16	16	0	0	<i>Trên 21,8%</i>
1	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,94%
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	29,74%
3	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	0	0	0	0	0	02	01	0	0	01	100%

4	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	0	0	0	0	0	01	01	0	0	01	100%
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20%
6	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20%
7	Dự thi, kiểm tra lấy giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,07%
8	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba, hạng tư, máy trưởng hạng ba, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ (đối với địa phương chưa có cơ sở dạy nghề) và chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản thuộc Sở Giao thông vận tải.	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	20,37%
9	Đăng ký hợp tác xã	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	38,19%
10	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	38,37%
11	Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	0	0	0	0	0	01	01	01	0	0	32,02%
12	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, chi nhánh trung tâm trọng tài, chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	0	0	0	0	0	02	01	01	0	0	79,23%

13	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc											
14	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án (cấp tỉnh).											
II	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của TTgCP											
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Thủ tục hành chính thứ 1 và 2 kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong cùng 01 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.
 - Thủ tục hành chính thứ 7 và 8 kiến nghị sửa đổi, bổ sung trong cùng Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính
- => do đó, tổng số văn bản kiến nghị sửa đổi, bổ sung là 12 văn bản.
- Còn lại 02 thủ tục hiện chưa được thông qua phương án đơn giản hóa.

Biểu số 05b/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
(PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

(quý)
Kỳ báo cáo: Quý II Năm 2019
(Từ ngày 16/3/2019 đến ngày 15/6/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý	
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đã xử lý				Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua					Số PAKN về hành vi hành chính
Λ	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đất đai	04	04	0	04	04	0	04	0	0	0	0	0	04

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Báo cáo số:

/BC-UBND ngày tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số 06đ/VPCP/KSTT Ban hành theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI TỈNH
THANH HÓA (quý)**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC).

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2019

(Từ ngày 16/3/2019 đến 15/6/2019)

Đơn vị tính: số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	138.117	1.790	6.928	129.399	131.028	131.018	10	7.089	7.089	0	123.907	118.991	4	4.912
I	Ban Dân tộc	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dân tộc	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	400	369	31	0	385	385	0	15	15	0	400	380	0	20

1	<i>Đầu tư tại Việt Nam</i>	114	93	21	0	105	105	0	9	9	0	114	105	0	9	
2	<i>Việc làm</i>	151	151	0	0	151	151	0	0	0	0	151	151	0	0	
3	<i>Đất đai</i>	35	35	0	0	32	32	0	3	3	0	35	32	0	3	
4	<i>Tài nguyên và Môi trường</i>	51	50	1	0	51	51	0	0	0	0	51	50	0	1	
5	<i>Quy hoạch xây dựng, kiến trúc</i>	6	4	2	0	3	3	0	3	3	0	6	6	0	0	
6	<i>Hoạt động Xây dựng</i>	43	36	7	0	43	43	0	0	0	0	43	36	0	7	
III	Sở Công thương	553	0	38		515	520	520	0	33	33	0	514	514	0	0
1	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	57	0	17		40	48	48	0	9	9	0	48	48	0	0
2	<i>Vật liệu nông nghiệp</i>	25	0	2		23	24	24	0	1	1	0	22	22	0	0
3	<i>Điện</i>	18	0	0		18	18	18	0	0	0	0	18	18	0	0
4	<i>An toàn thực phẩm</i>	28	0	2		26	25	25	0	3	3	0	25	25	0	0
5	<i>Xúc tiến thương mại</i>	363	0	3		360	359	359	0	4	4	0	356	356	0	0
6	<i>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	22	0	12		10	15	15	0	7	7	0	15	15	0	0
7	<i>Thương mại quốc tế</i>	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Hóa chất</i>	2	0	1		1	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
9	<i>Quản lý cạnh tranh</i>	16	0	0		16	14	14	0	2	2	0	13	13	0	0
10	<i>Hoạt động xây dựng</i>	15	0	1		14	13	13	0	2	2	0	13	13	0	0

11	Quản lý giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Công nghiệp tiêu dùng	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
13	Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Khâu học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Thương mại biên giới	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
17	Năng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	5	0	0	5	0	0	0	5	5	0	0	0	0	0
19	Thi đua khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Kinh doanh khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Dịch vụ thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	91.705	0	9	91.696	91.679	91.679	0	26	26	0	91.705	91.679	0	26
1	Giáo dục và Đào tạo	94	0	9	85	68	68	0	26	26	0	94	68	0	26
2	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	282	0	0	282	282	282	0	0	0	0	282	282	0	0
3	Quy chế thi và tuyển sinh	91.329	0	0	91.329	91.329	91.329	0	0	0	0	91.329	91.329	0	0
V	Sở Giao thông vận tải	17.284	22	3.285	13.977	14.424	14.424	0	2.860	2.860	0	17.284	14.424	0	2.860
1	Đường thủy nội địa	33	0	4	29	25	25	0	8	8	0	33	25	0	8
2	Đường bộ	8.486	22	3.281	5.183	5.634	5.634	0	2.852	2.852	0	8.486	5.634	0	2.852

3	Dăng kiểm	8.765	0	0	8.765	8.765	8.765	0	0	0	0	8.765	8.765	0	0
VI	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.238	798	332	2.108	3.068	3.064	4	170	170	0	2.440	2.266	4	170
1	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	2.793	798	169	1.826	2.710	2.710	0	83	83	0	1.995	1.912	0	83
2	Đầu tư tại Việt Nam	373	0	146	227	291	287	4	82	82	0	373	287	4	82
3	Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	7	0	7	0	7	7	0	0	0	0	7	7	0	0
4	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	0	2	13	13	13	0	2	2	0	15	13	0	2
5	đầu tư theo hình thức đối tác công tư	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
6	lựa chọn nhà đầu tư	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
7	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
8	Kỹ quỹ bảo đảm	43	0	1	42	40	40	0	3	3	0	43	40	0	3
VII	Sở Khoa học và Công nghệ	75	0	0	75	74	74	0	1	1	0	62	61	0	1
1	Khoa học công nghệ	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	1	1	0	0
2	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Năng lượng nguyên tử, An toàn bức xạ và hạt nhân	35	0	0	35	34	34	0	1	1	0	35	34	0	1

4	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	26	0	0	26	26	26	0	0	0	0	26	26	0	0
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7.531	6	931	6.594	5.837	5.837	0	1.694	1.694	0	7.531	5.837	0	1.694
1	Bảo trợ xã hội	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
2	Việc làm	7.319	6	904	6.409	5.647	5.647	0	1.672	1.672	0	7.319	5.647	0	1.672
3	Phòng chống tệ nạn xã hội	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0
4	Lao động - tiền lương- quan hệ lao động	38	0	7	31	38	38	0	0	0	0	38	38	0	0
5	Người có công	149	0	19	130	127	127	0	22	22	0	149	127	0	22
6	Giáo dục nghề nghiệp	4	0	1	3	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
7	Quản lý lao động ngoài nước	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
8	An toàn lao động	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
IX	Sở Ngoại vụ	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công tác phi chính phủ nhà nước	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Công tác lãnh sự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
X	Sở Nội vụ	572	0	353	219	311	311	0	261	261	0	311	311	0	0
1	Quản lý nhà nước về hội	9	0	3	6	7	7	0	2	2	0	7	7	0	0

2	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thi đua, khen thưởng	454	0	349	105	196	196	0	258	258	0	197	197	0	0
4	Quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tổ chức phi Chính phủ	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
6	Văn thư và Lưu trữ Nhà nước	107	0	0	107	107	107	0	0	0	0	107	107	0	0
XI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.694	0	85	1.609	1.552	1.552	0	142	142	0	1.686	1.545	0	141
1	Hoạt động Xây dựng	34	0	9	25	33	33	0	1	1	0	34	33	0	1
2	Thủy sản	894	0	0	894	894	894	0	0	0	0	894	894	0	0
3	Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	34	0	0	34	28	28	0	6	6	0	28	22	0	6
4	Chăn nuôi	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
5	Thú y	91	0	4	87	80	80	0	11	11	0	90	80	0	10
6	Bảo vệ thực vật	510	0	70	440	438	438	0	72	72	0	510	438	0	72
7	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
8	Nông nghiệp và Phát triển nông	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
9	Lâm nghiệp	121	0	0	121	71	71	0	50	50	0	121	71	0	50

10	Thủy lợi	2	0	2	0	1	1	0	1	1	0	1	0	0	1
11	Trồng trọt	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1	0	0	1
XII	Sở Tài chính	841	554	0	287	841	841	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lĩnh vực tin học và thống kê tài chính	841	554	0	287	841	841	0	0	0	0	0	0	0	0
2	giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quản lý công sản	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của nhà nước tại doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIII	Sở Thông tin và Truyền thông	28	0	0	28	28	28	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Xuất bản	23	0	0	23	23	23	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phát Thanh truyền hình và Thông tin điện tử	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Báo chí	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0
XIV	Sở Tư pháp	10.702	0	1.306	9.396	9.437	9.431	6	1.265	1.265	0	0	0	0	0
1	Lý lịch tư pháp	10.547	0	1.306	9.241	9.282	9.276	6	1.265	1.265	0	0	0	0	0
2	Trợ giúp pháp lý	96	0	0	96	96	96	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bổ trợ tư pháp	59	0	0	59	59	59	0	0	0	0	0	0	0	0
XV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	283	0	11	272	257	257	0	26	26	0	245	245	0	0
1	Văn hóa cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

2	<i>Thể dục thể thao</i>	31	0	0	31	27	27	0	4	4	0	21	21	0	0
3	<i>Du lịch</i>	26	0	0	26	16	16	0	10	10	0	26	26	0	0
4	<i>Di sản văn hóa</i>	9	0	1	8	7	7	0	2	2	0	9	9	0	0
5	<i>Nghệ thuật biểu diễn</i>	17	0	1	16	17	17	0	0	0	0	13	13	0	0
6	<i>quảng cáo</i>	73	0	4	69	68	68	0	5	5	0	50	50	0	0
7	<i>Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	<i>Điện ảnh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	<i>Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm</i>	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
10	<i>Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	<i>Thư viện</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	<i>Gia đình</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

13	<i>Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	<i>Lữ hành</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	<i>Cơ sở lưu trú du lịch</i>	22	0	2	20	22	22	0	0	0	0	22	22	0	0
16	<i>Dịch vụ du lịch</i>	12	0	0	12	7	7	0	5	5	0	12	12	0	0
17	<i>Hướng dẫn viên du lịch</i>	91	0	3	88	91	91	0	0	0	0	90	90	0	0
18	<i>Lễ hội</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	<i>Mua bán hàng hóa quốc tế</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XVI	Sở Xây dựng	664	0	98	566	545	545	0	119	119	0	545	545	0	0
1	<i>quản lý chất lượng công trình xây dựng</i>	44	0	22	22	28	28	0	16	16	0	28	28	0	0
2	<i>Nhà ở</i>	9	0	0	9	7	7	0	2	2	0	7	7	0	0

3	Quy hoạch, kiến trúc	17	0	0	17	12	12	0	5	5	0	12	12	0	0
4	Quản lý hoạt động xây dựng	593	0	76	517	498	498	0	95	95	0	498	498	0	0
5	Kinh doanh bất động sản	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
XVII	Sở Y tế	1.586	0	281	1.305	1.276	1.276	0	310	310	0	1.184	1.184	0	0
1	Dược phẩm	787	0	99	688	632	632	0	155	155	0	605	605	0	0
2	Khám bệnh, chữa bệnh	701	0	175	526	565	565	0	136	136	0	505	505	0	0
3	An toàn thực phẩm	78	0	6	72	64	64	0	14	14	0	59	59	0	0
4	Mỹ phẩm	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
5	y tế dự phòng	6	0	1	5	1	1	0	5	5	0	1	1	0	0
XVIII	Thanh tra	134	41	4	89	130	130	0	4	4	0	0	0	0	0
1	Giải quyết Khiếu nại	15	13	2	0	12	12	0	3	3	0	0	0	0	0
2	Giải quyết Tố cáo	2	2	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0
3	Tiếp công dân	26	24	2	0	26	26	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xử lý đơn thư	91	2	0	89	91	91	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phòng chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XIX	Sở Tài nguyên và Môi trường	824	0	164	660	685	685	0	139	139	0	0	0	0	0
1	Đất đai	566	0	59	507	510	510	0	56	56	0	0	0	0	0

3

2	Môi trường	90	0	57	33	65	65	0	25	25	0	0	0	0	0
3	Tài nguyên nước	53	0	8	45	34	34	0	19	19	0	0	0	0	0
4	Địa chất, khoáng sản	76	0	32	44	41	41	0	35	35	0	0	0	0	0
5	Biển và hải đảo	25	0	6	19	23	23	0	2	2	0	0	0	0	0
6	Đo đạc và bản đồ	5	0	0	5	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Đầu tư	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tài nguyên và Môi trường	7	0	0	7	5	5	0	2	2	0	0	0	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (tổng số 27/27 huyện)	78.444	0	7.299	71.145	69.514	69.157	357	8.930	8.840	90	72.873	65.057	551	7.265
1	Lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nông nghiệp	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phát triển nông thôn	35	0	2	33	17	17	0	18	18	0	31	13	0	18
4	Quản lý chất lượng nông, lâm và thủy sản	185	0	4	181	182	182	0	3	3	0	183	182	0	0
5	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	355	0	0	355	355	355	0	0	0	0	209	209	0	0

6	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	1.549	0	0	1.549	1.549	1.549	0	0	0	0	1.549	1.549	0	0
7	Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng	464	0	60	404	346	338	8	118	113	5	418	313	9	96
8	Hạ tầng kỹ thuật	88	0	5	83	84	84	0	4	4	0	64	60	0	4
9	Hoạt động xây dựng	2.193	0	251	1.942	1.938	1.921	17	255	255	0	2.145	1.901	17	227
10	Đất đai	35.979	0	6.060	29.919	29.052	28.745	307	6.927	6.878	49	35.038	28.542	484	6.012
11	Môi trường	113	0	27	86	99	99	0	14	14	0	110	99	0	11
12	Giao dịch bảo đảm	16.252	0	92	16.160	16.092	16.092	0	160	160	0	15.412	15.361	18	33
13	Biển và Hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Thư viện	7	0	0	7	4	4	0	3	3	0	7	4	0	3
15	Văn hóa cơ sở	89	0	0	89	83	83	0	6	6	0	87	83	0	4
16	Thể dục – Thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Người có công	1.460	0	166	1.294	1.252	1.246	6	208	205	3	1.309	1.236	6	67
18	Bảo trợ xã hội	5.490	0	311	5.179	4.941	4.927	14	549	544	5	5.302	4.968	14	320
19	Phòng, chống tệ nạn xã hội	999	0	0	999	995	995	0	4	4	0	995	995	0	0
20	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động	106	0	0	106	106	106	0	0	0	0	106	106	0	0
21	Giáo dục nghề nghiệp	2	0	1	1	1	1	0	1	1	0	1	1	0	0
22	Trẻ em	455	0	0	455	455	455	0	0	0	0	455	455	0	0
23	Hội, tổ chức phi chính phủ	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

24	Tôn giáo	23	0	0	23	22	22	0	1	1	0	23	22	0	1
25	Thi đua, Khen thưởng	713	0	76	637	364	364	0	349	349	0	513	240	0	273
26	Đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Hộ tịch	633	0	4	629	627	627	0	6	6	0	540	524	0	16
28	Chứng thực	3.778	0	0	3.778	3.778	3.777	1	0	0	0	2.343	2.342	1	0
29	Phổ biến giáo dục pháp luật	11	0	0	11	11	11	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Hòa giải cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Bồi thường nhà nước trong quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	4.985	0	39	4.946	4.901	4.899	2	84	84	0	4.590	4.474	2	114
33	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	235	0	1	234	234	234	0	1	1	0	235	234	0	1
34	Xuất bản	4	0	0	4	4	4	0	0	0	0	4	4	0	0
35	Lưu thông hàng hóa trong nước	23	0	0	23	23	23	0	0	0	0	23	23	0	0
36	Giải quyết khiếu nại	100	0	21	79	73	71	2	27	27	0	48	35	0	13
37	Giải quyết tố cáo	13	0	1	12	11	11	0	2	2	0	5	4	0	1
38	Tiếp công dân	694	0	14	680	682	682	0	12	12	0	228	228	0	0
39	Xử lý đơn	453	0	27	426	422	422	0	31	31	0	82	67	0	15

40	phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	176	0	0	176	166	166	0	10	10	0	168	166	0	2
42	An toàn vệ sinh lao động	6	0	0	6	3	3	0	3	3	0	6	3	0	3
43	Dân số kế hoạch hóa gia đình	6	0	0	6	6	6	0	0	0	0	6	6	0	0
44	Kinh doanh khí	144	0	2	142	139	139	0	5	5	0	144	138	0	6
45	Quản lý công sản	76	0	21	55	63	63	0	13	13	0	63	63	0	0
46	Lễ hội	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	2	2	0	0
47	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	40	0	2	38	29	29	0	11	11	0	40	29	0	11
48	Thủy lợi	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
49	Kinh tế hợp tác và phát triển	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
50	Cấp phép hoạt động Karaoke	3	0	0	3	3	3	0	0	0	0	3	3	0	0
51	Cấp phép bán lẻ rượu	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0
52	Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình	181	0	46	135	154	154	0	27	27	0	154	154	0	0
53	Quyết toán dự án hoàn thành	49	0	0	49	40	40	0	9	9	0	32	27	0	5

54	Y tế dự phòng	85	0	1	0	85	51	51	0	34	34	0	52	50	0	2
55	Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	175	0	65	110	140	140	0	35	7	28	134	128	0	6	
56	Nông thôn mới	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	2	2	0	0	
57	Thủy sản	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0	
C	TTIC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	516.668	0	1.588	515.080	510.496	510.371	125	6.172	6.151	21	503.352	501.183	118	2.051	
1	Nông nghiệp	1.199	0	1	1.198	179	177	2	1.020	1.020	0	136	134	2	0	
2	Lâm nghiệp	603	0	0	603	603	603	0	0	0	0	603	603	0	0	
3	Bảo vệ thực vật	165	0	0	165	165	165	0	0	0	0	165	165	0	0	
4	Phát triển nông thôn	312	0	2	310	310	310	0	2	2	0	308	308	0	0	
5	Giáo dục và Đào tạo	80	0	0	80	79	79	0	1	1	0	77	77	0	0	
6	Đất đai	20.040	0	624	19.416	18.536	18.502	34	1.504	1.501	3	19.076	18.206	34	836	
7	Môi trường	233	0	0	233	232	230	2	1	1	0	222	220	2	0	
8	Thư viện	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	
9	Văn hóa cơ sở	3.437	0	16	3.421	3.328	3.328	0	109	109	0	3.337	3.318	0	19	
10	Người có công	7.101	0	112	6.989	6.562	6.562	0	539	539	0	6.692	6.404	0	288	

11	Bảo trợ xã hội	13.414	0	392	13.022	12.601	12.587	14	813	809	4	12.714	12.293	14	407
12	phòng chống tệ nạn xã hội	88	0	0	88	88	88	0	0	0	0	88	88	0	0
13	lao động, tiền lương, quan hệ lao động	539	0	20	519	539	539	0	0	0	0	525	525	0	0
14	Trẻ em	5.177	0	87	5.090	4.994	4.994	0	183	183	0	3.479	3.359	0	120
15	Tôn giáo	101	0	0	101	101	101	0	0	0	0	96	96	0	0
16	hộ tịch	82.986	0	70	82.916	82.503	82.450	53	483	478	5	79.000	78.780	53	167
17	Chứng thực	349.701	0	12	349.689	349.344	349.344	0	357	357	0	347.277	347.265	0	12
18	Nuôi con nuôi	26	0	0	26	26	26	0	0	0	0	26	26	0	0
19	Phổ biến giáo dục pháp luật	426	0	0	426	426	426	0	0	0	0	370	370	0	0
20	hòa giải cơ sở	493	0	14	479	459	459	0	34	34	0	469	435	0	34
21	Bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Giải quyết khiếu nại	440	0	12	428	403	390	13	37	30	7	427	375	13	39
23	Giải quyết tố cáo	141	0	0	141	129	122	7	12	10	2	14	14	0	0
24	Tiếp công dân	9.530	0	12	9.518	9.522	9.522	0	8	8	0	9.316	9.308	0	8
25	Xử lý đơn	844	0	25	819	769	769	0	75	75	0	704	649	0	55
26	phòng, chống tham nhũng	10	0	0	10	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0
27	công tác dân tộc	257	0	0	257	246	246	0	11	11	0	257	246	0	11
28	Đường thủy nội địa	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0

29	Thi đua khen thưởng	472	0	16	456	472	472	0	0	0	0	456	456	0	0
30	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	14	0	0	14	14	14	0	0	0	0	14	14	0	0
31	Nông thôn mới	139	0	0	139	118	118	0	21	21	0	139	121	0	18
32	Thể dục - Thể thao	3	0	1	2	3	3	0	0	0	0	2	2	0	0
33	chính quyền địa phương	17	0	0	17	17	17	0	0	0	0	17	17	0	0
34	tài nguyên nước	0				0			0						
35	trồng trọt	52	0	0	52	52	52	0	0	0	0	52	52	0	0
36	thủy lợi	8	0	0	8	8	8	0	0	0	0	7	7	0	0
37	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	183	0	7	176	179	179	0	4	4	0	67	67	0	0
38	Đăng ký quản lý cư trú	5.278	0	74	5.204	5.003	5.003	0	275	275	0	4.903	4.903	0	0
39	Xây dựng	2.355	0	0	2.355	2.145	2.145	0	210	210	0	2.145	2.145	0	0
40	Bảo hiểm y tế	4.697	0	91	4.606	4.294	4.294	0	403	403	0	4.294	4.266	0	28
41	Hoạt động tín dụng	5.937	0	0	5.937	5.867	5.867	0	70	70	0	5.698	5.689	0	9
42	Chính sách của Bộ Quốc phòng	153	0	0	153	153	153	0	0	0	0	153	153	0	0

43	<i>Khen thưởng của Bộ Quốc phòng</i>	15	0	0	15	15	15	0	0	0	0	15	15	0	0
	Tổng số	733.229	1.790	15.815	715.624	711.038	710.546	492	22.191	22.080	111	700.132	685.231	673	14.228

Biểu số 06g/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017.

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI
CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐONG TRONG
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Quý)**

Kỳ báo cáo: Quý II năm 2019
(Từ ngày 16/3/2018 đến 15/6/2019)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh Thanh Hóa.
Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ
(Cục Kiểm soát TTHC)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Nguyên nhân quá hạn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Lĩnh vực đất đai	393	<ul style="list-style-type: none">- a3x35: Do quy định trong văn bản QPPL chưa hợp lý.- b1x26: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thiếu cán bộ, công chức, không đủ lực lượng đi kiểm tra thực địa nên giải quyết chậm thời gian.- c1x50: Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp do công trình xây dựng đã lâu năm.- dx32: Do lỗi hệ thống phần mềm; thành phần hồ sơ phức tạp.- dx61: Do hồ sơ có tính chất phức tạp, phải xin ý kiến nhiều cơ quan liên quan.- dx75: Một số trường hợp cấp đất trái thẩm quyền phải kiểm tra thực địa, lấy ý kiến nhân dân và các cơ quan chức năng liên quan; nhiều địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ nhiều dự án lớn, trọng điểm, khối lượng công việc nhiều.- dx73: Do khối lượng hồ sơ nhiều, thiếu cán bộ thụ lý hồ sơ, nhiều hồ sơ phức tạp cần phải có thời gian kiểm tra, xác minh.	

			<p>dx09: Diện tích trên thực tế tăng lên so với diện tích thực tế trong trích lục nên cần phải kiểm tra, xác minh lại.</p> <p>dx32: Phân công cán bộ, công chức chưa rõ ràng.</p>
2	<i>Lĩnh vực lý lịch tư pháp</i>	06	<p>a1x06: Một số văn bản pháp luật còn chưa quy định cụ thể về trình tự thủ tục, thời gian giải quyết xóa án tích trong việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp, vì vậy việc cấp phiếu lý lịch tư pháp gồm cả xóa án tích không đảm bảo thời gian quy định. Mặt khác, công tác phối hợp của một số cơ quan liên quan, như: Công an, Tòa án, Thi hành án dân sự các cấp... chưa kịp thời và trả lời công văn yêu cầu xác minh của Sở Tư pháp chậm; ngoài ra những trường hợp có tiền án, tiền sự cần phải xác minh ở Cục Hồ sơ nghiệp vụ và nhiều địa phương.</p>
3	<i>Lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch</i>	13	<p>dx08: Trong quá trình giải quyết hồ sơ cần phải tham vấn ý kiến của các đơn vị có liên quan do có nội dung phát sinh vượt thẩm quyền; một số trường hợp cần phối hợp với các đơn vị để xác định, đánh giá thông tin trên thực địa.</p> <p>a1x05: Do quy định tại văn bản QPPL chưa cụ thể, rõ ràng.</p>
4	<i>Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam</i>	04	<p>dx04: Một số dự án có nhiều thủ tục phức tạp nên phải xin ý kiến tham gia của nhiều sở, ngành, đơn vị liên quan; trình, phê duyệt mất nhiều thời gian.</p>
5	<i>Lĩnh vực hoạt động xây dựng</i>	17	<p>dx06: Một số công trình xây dựng cần có thời gian kiểm tra thực địa do xây dựng lấn chiếm và nằm trong quy hoạch không được cấp phép</p> <p>dx09: Số lượng cán bộ, công chức thiếu; nhiều hồ sơ phức tạp cần phải tham gia ý kiến về sự phù hợp quy hoạch nên việc trả kết quả không đảm bảo về mặt thời gian.</p>
6	<i>Lĩnh vực người có công</i>	09	<p>dx09: Các đối tượng thuộc lĩnh vực người có công được hưởng từ nguồn ngân sách của Trung ương nên cần phải xác minh, kiểm tra hồ sơ lưu và các giấy tờ tùy thân.</p>
7	<i>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</i>	37	<p>dx37: Do việc thực hiện cơ chế liên thông từ cấp xã lên cấp huyện chưa thông suốt, đồng bộ; nhiều hồ sơ thủ tục còn sai sót; năm sinh của đối</p>

				tượng người có công không thống nhất; cán bộ giải quyết phải đi kiểm tra, xác minh cụ thể.
8	Lĩnh vực chứng thực	01	-	dx01: Cán bộ, công chức xử lý hồ sơ chậm cho công dân.
9	Lĩnh vực thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	02	-	bx02: Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết hồ sơ.
10	Lĩnh vực giải quyết tố cáo	09	-	dx09: Hồ sơ giải quyết liên quan đến thủ tục đất đai có tính chất phức tạp, kéo dài.
11	Lĩnh vực khiếu nại	22	-	dx10: Việc tranh chấp, khiếu nại liên quan đến nhiều cá nhân dẫn đến không kịp thời giải quyết. dx12: Do liên quan đến thủ tục đất đai, phức tạp, kéo dài qua các thời kỳ.
12	Lĩnh vực đấu thầu, lựa chọn nhà thầu	28	-	dx15: Nhiều hồ sơ không công khai, minh bạch dx13: Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết hồ sơ.
13	Lĩnh vực nông nghiệp	02	-	dx02: Do cán bộ, công chức giải quyết hồ sơ chậm cho công dân.
14	Lĩnh vực hộ tịch	58	-	dx35: Do thời gian trả lời xác minh của các cơ quan chức năng chậm dx23: Cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết hồ sơ chậm cho công dân.
15	Lĩnh vực môi trường	02	-	dx02: Do cá nhân có nhiều sai phạm về môi trường chưa khắc phục xong hậu quả.
Tổng		603		

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN DO QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

1. a1x06

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực lý lịch tư pháp</i>			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có quy định cụ thể về điều kiện, thủ tục để xóa án tích đối với hồ sơ xin cấp Phiếu lý lịch tư pháp sau khi xác minh có án tích. - Do những trường hợp có tiền án, tiền sự cần phải xác minh ở Cục Hồ sơ nghiệp vụ và nhiều địa phương. 	Khoản 2, Khoản 3 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015 - Luật Lý lịch tư pháp năm 2009

2. a3x35

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực đất đai</i>			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất	Trình tự giải quyết thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép ngăn.	Điều 61, Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.
2	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ cấp lại phải thực hiện thêm thời gian niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.	Khoản 2, Điều 82, Nghị định 43/2014/NĐ-CP

3. a1x05

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
<i>Lĩnh vực Quy hoạch</i>			
1	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình	Hồ sơ có nhiều vướng mắc, bất cập nên phải xin ý kiến hướng dẫn thực hiện; Luật Quy hoạch đã có hiệu lực nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.	Luật Quy hoạch số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2019.